



méi shì r

# 没事儿

verb · to have spare time

## Example Sentences

Wǒ jīn tiān méi shì r  
我今天没事儿。

I have spare time today.

Méi shì r de shí hòu wǒ xǐ huān kàn shū  
没事儿的时候我喜欢看书。

When I have spare time, I like to read books.

Nǐ yào shì méi shì r jiù lái bāng wǒ yí xià  
你要是没事儿，就来帮我一下。

If you have spare time, come and help me.

Trace each character, then write the word on your own.

没 没 没 没 没 没 没 没 没 没

事 事 事 事 事 事 事 事 事 事

儿 儿 儿 儿 儿